

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước và khoáng sản, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 28/BB-VPHC lập ngày 19 tháng 03 năm 2024, Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 46/BB-XM ngày 13 tháng 5 năm 2024; Biên bản làm việc ngày 13 tháng 05 năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-TT ngày 20 tháng 3 năm 2024, Văn bản số 262/TT ngày 13 tháng 5 năm 2024 và của Giám đốc Sở Tư pháp tại Văn bản số 1803/STP-TTR ngày 17 tháng 5 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên dưới đây:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa.

Địa chỉ trụ sở chính: K4/79C, Nguyễn Tri Phương, khu phố 3, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600275107. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần; ngày cấp 30 tháng 6 năm 2005 (đăng ký lần đầu); đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 6 năm 2023; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Xuân Đạo, giới tính: Nam, chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị và ông Huỳnh Kim Vũ, giới tính: Nam, chức danh: Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Hành vi 1: chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn với diện tích đất chiếm từ 01 héc ta trở lên, cụ thể: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa đã chiếm đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đất trồng lúa nước còn lại (LUK), đất trồng rừng sản xuất (RSX) tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu để làm đường giao thông, khu vực chế biến, công trình phụ trợ (văn phòng, trạm cân, nhà xe, nhà kho, hồ nước, chốt bảo vệ, sân bóng chuyền), mương thoát nước và trồng cây xanh phục vụ cho mục đích hoạt động khoáng sản (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) với diện tích 109.206,5 m²; thời điểm chiếm đất từ ngày 21 tháng 11 năm 2019.

Hành vi 2: Chiếm đất phi nông nghiệp là đất thủy lợi (DTL) tại khu vực nông thôn với diện tích 608,9 m² thuộc xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu để làm đường giao thông, khu chế biến, mương thoát nước và các công trình phụ trợ để phục vụ cho mục đích hoạt động khoáng sản (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp); thời điểm chiếm đất từ ngày 21 tháng 11 năm 2019.

(Kèm theo Phụ lục Danh sách các thửa đất vi phạm đối với hành vi 1 và hành vi 2)

3. Quy định tại:

Hành vi 1: điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Hành vi 2: điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa tự nguyện khắc phục hậu quả và thành thật hối lỗi theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 9 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đối với hành vi 1 và hành vi 2.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: phạt tiền

Mức phạt: 160.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi triệu đồng*). Trong đó:

- Hành vi 1: 120.000.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu đồng*).

- Hành vi 2: 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- Thực hiện tiếp thủ tục thuê đất theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ đối với hành vi 1 và hành vi 2. Thời hạn thực hiện 90 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

- Nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ số tiền là 3.566.490.433 đồng (*ba tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng*), trong đó: hành vi 1: 3.546.715.101 đồng (*ba tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu bảy mươi lăm nghìn một trăm lẻ một đồng*); hành vi 2: 19.775.332 đồng (*muoi chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi hai đồng*). Thời hạn thực hiện 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Huỳnh Kim Vũ là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa để chấp hành.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa không chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa phải nộp tiền phạt và số tiền thu lợi bất hợp pháp vào tài khoản số 7111.2.1046159 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai (chương 405, tiểu mục 4261) trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt (*gửi bản photo chứng từ về Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi*).

b) Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa có quyền khiếu nại, khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai để thu tiền phạt.



3. Gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường để chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa và theo dõi việc chấp hành của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa. Trường hợp Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt hành chính, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan lập thủ tục liên quan đến việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt hành chính đối với Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa theo đúng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hiện hành.

4. Gửi cho Sở Tài chính để biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN, THNC.
- Vĩnh ktn QĐ thành phụ BBCC



Võ Văn Phi

Phụ lục Danh sách các thửa đất vi phạm đối với hành vi 1 và hành vi 2
(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 22/15/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	 Xã	Tổ	Thửa	Diện tích	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất						
						Diện tích vi phạm (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Đất cây xanh (m ²)	Mương nước (m ²)	Đất trồng trọt (m ²)	Khu vực chế biến (m ²)	Công trình phụ trợ (m ²)
I. Hành vi 1: Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng sản xuất với diện tích 109.206,5m ²												
1	Thiện Tân	3	21	1314	LUC	306.0				306.0		
2	Thiện Tân	3	65	227	LUC	227.0				227.0		
3	Thiện Tân	3	47	505	LUC	403.3			217.9		185.4	
4	Thiện Tân	3	48	776	LUC	723.0			140.4		582.6	
5	Thiện Tân	3	49	738	LUC	673.9	53.1		79.7	518.7	22.4	
6	Thiện Tân	3	50	595	LUC	595.0				595.0		
7	Thiện Tân	3	51	244	LUC	244.0				244.0		
8	Thiện Tân	3	500	2265	LUC	2145.7			172.7		1838.9	134.1
9	Thiện Tân	3	501	1657.8	LUC	1332.8	530.1		236.9		558.6	7.2
10	Thiện Tân	3	69	2483	LUC	2334.1			171.9		2129.0	33.2
11	Thiện Tân	3	70	1148	LUC	1148.0					1148	
12	Thiện Tân	3	71	2283	LUC	2283.0					2283	
13	Thiện Tân	3	72	965	LUC	965.0	3.3	188.0			773.7	
14	Thiện Tân	3	73	735	LUC	735.0	336.2	195.7		203.1		
15	Thiện Tân	3	74	285	LUC	285.0				285		
16	Thiện Tân	3	91	974	LUC	974.0	206.7	49.6		717.7		
17	Thiện Tân	3	98	705	LUC	705.0		171.0			534.0	
18	Thiện Tân	3	99	1215	LUC	1215.0	192.7	146.9		447.4	428.0	
19	Thiện Tân	3	111	1397	LUC	1397.0	314.7	90.5		492.2	499.6	
20	Thiện Tân	3	112	3206	LUC	3206.0					3206	
21	Thiện Tân	3	92	1553	LUC	1553.0	485.5	307.0	406.9	252.0	101.6	
22	Thiện Tân	3	96	1315	LUC	1315.0					1303.5	11.5
23	Thiện Tân	3	97	1249	LUC	1249.0					1244.4	4.6
24	Thiện Tân	3	118	2793	LUC	2793.0	364.1	331.1		967.1	1130.7	
25	Thiện Tân	3	117	7434	LUC	7434.0					7434	

I. Hành vi 1: Chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng sản xuất với diện tích 109.206,5m²

Số TT	Xã	Tờ	Thửa	Diện tích	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất						
						Diện tích vi phạm (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Đất cây xanh (m ²)	Mương nước (m ²)	Đất trồng tràm (m ²)	khv vực chế biến (m ²)	Công trình phụ trợ (m ²)
26	Thiện Tân	3	113	899	LUC	899.0		21.0	488.5	334.0	55.5	
27	Thiện Tân	3	114	838	LUC	838.0	389.5	448.5				
28	Thiện Tân	3	116	2611	LUC	1357.5				151.4		1206.1
29	Thiện Tân	3	129	861	LUC	861.0					861	
30	Thiện Tân	3	130	804	LUC	804.0					804	
31	Thiện Tân	3	131	723	LUC	723.0			365.5	285.6	71.9	
32	Thiện Tân	3	133	2620	LUC	2335.0		13.2		59.3		2262.5
33	Thiện Tân	3	150	887	LUC	887.0					887.0	
34	Thiện Tân	3	151	960	LUC	960.0					960.0	
35	Thiện Tân	3	152	999	LUC	999.0			482.6	383.3	133.1	
36	Thiện Tân	3	153	1696	LUC	1646.4	714.4	921.8				10.2
37	Thiện Tân	3	149	7146	LUC	7146.0	908.7	572.0		2054.7	3610.6	
38	Thiện Tân	3	189	8294	LUC	8294.0	153.3	81.0		193.3	7866.4	
39	Thiện Tân	3	156	193	LUC	193.0					193	
40	Thiện Tân	3	169	1013	LUC	1013.0					1013	
41	Thiện Tân	3	170	674	LUC	674.0					674	
42	Thiện Tân	3	171	776	LUC	776.0					771.7	4.3
43	Thiện Tân	3	172	3453	LUC	448.6						448.6
44	Thiện Tân	3	173	3573	LUC	170.2				170.2		
45	Thiện Tân	3	174	1636	LUC	1272.9	647.1	518.1	9.1		98.6	
46	Thiện Tân	3	175	1601	LUC	1601.0			190.8	105.6	1255.2	49.4
47	Thiện Tân	3	176	709	LUC	709.0					709	
48	Thiện Tân	3	190	735	LUC	735.0					735	
49	Thiện Tân	3	193	3245	LUC	3245.0					3245.0	
50	Thiện Tân	3	194	1137	LUC	1137.0					1137	
51	Thiện Tân	3	168	2056	LUC	2056.0					2056	
52	Thiện Tân	3	177	825	LUC	825.0	138	143.2		342.4	201.4	
53	Thiện Tân	3	188	753	LUC	753.0					753	
54	Thiện Tân	3	187	1443	LUC	1443.0	189	118.0		401.0	735.0	
55	Thiện Tân	3	196	1407.8	LUC	1407.8	341.1	121.1		945.6		

Số TT	Xã	Tờ	Thửa	Diện tích	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất						
						Diện tích vi phạm (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Đất cây xanh (m ²)	Mương nước (m ²)	Đất trồng tràm (m ²)	Khu vực chế biến (m ²)	Công trình phụ trợ (m ²)
56	Thiện Tân	3	195	402	LUC	402.0		3.9			398.1	
57	Thiện Tân	3	201	1212.7	LUC	1212.7	115.6	91.4		182.6	823.1	
58	Thiện Tân	3	224a	2425.7	RSX	2425.7	533.50	262.1		674.9	955.2	
59	Thiện Tân	3	210	1080.1	LUC	1080.1	300.5	101.1		626.3	52.2	
60	Thiện Tân	3	207	510	LUC	510.0					510.0	
61	Thiện Tân	3	222	784	LUC	784.0	173.6	128.9		191.6	289.9	
62	Thiện Tân	3	221	360	LUC	360.0	110.7	79.7		16.7	152.9	
63	Thiện Tân	3	227	12	LUC	12.0				12.0		
64	Thiện Tân	3	237	254	LUC	254.0				254.0		
65	Thiện Tân	3	220	891	LUC	891.0	23.6	2.0			865.4	
66	Thiện Tân	3	228	312	LUC	312.0	104.2	31.0			176.8	
67	Thiện Tân	3	202	1925	LUC	1925.0					1925	
68	Thiện Tân	3	211	358	LUC	358.0					358	
69	Thiện Tân	3	206	2143	LUC	2143.0					2136.2	6.8
70	Thiện Tân	3	205	2252	LUC	2252.0					2203	49.0
71	Thiện Tân	3	212	2964	LUC	2313.0	1048.4	931.8			233.2	99.6
72	Thiện Tân	3	213	3328	LUC	37.3						37.3
73	Thiện Tân	3	203	1724	LUC	261.9				261.9		
74	Thiện Tân	3	204	657	LUC	167.4				167.4		
75	Thiện Tân	3	214	243	LUC	22.7				22.7		
76	Thiện Tân	3	215	241	LUC	132.8				132.8		
77	Thiện Tân	3	216	433	LUC	384.7				384.7		
78	Thiện Tân	3	231	476	LUC	60.7				60.7		
79	Thiện Tân	3	256	1099	LUC	249.0				249.0		
80	Thiện Tân	3	232	298	LUC	236.3	105.5	103.1			27.7	
81	Thiện Tân	3	230	629	LUC	629.0					629	
82	Thiện Tân	3	229	761	LUC	761.0					761	
83	Thiện Tân	3	236	194.2	LUC	194.2	26.9			167.3		
84	Thiện Tân	3	246	12.5	LUC	12.5				12.5		
85	Thiện Tân	3	233	333	LUC	333.0					333.0	

Số TT	Xã	Tờ	Thửa	Diện tích	Loại đất	Hiện trạng sử dụng đất						
						Diện tích vi phạm (m ²)	Đất giao thông (m ²)	Đất cây xanh (m ²)	Mương nước (m ²)	Đất trồng tràm (m ²)	Khu vực chế biến (m ²)	Công trình phụ trợ (m ²)
86	Thiện Tân	3	234	643	LUC	643.0	75.3	122.0			445.7	
87	Thiện Tân	3	235	789	LUC	789.0	269.8	161.3		139.2	218.7	
88	Thiện Tân	3	248	739	LUC	739.0	285.9	59.2		376.1	17.8	
89	Thiện Tân	3	249	388	LUC	388.0	29.1	19.8			339.1	
90	Thiện Tân	3	250	419	LUC	419.0					419.0	
91	Thiện Tân	3	251	373	LUC	296.8	143.1	137.2			16.5	
92	Thiện Tân	3	262	344	LUC	271.8	136	133.6			2.2	
93	Thiện Tân	3	263	414	LUC	342.3	275.5	63.3				3.5
94	Thiện Tân	3	264	438	LUC	438.0	390	2.6			42.9	2.5
95	Thiện Tân	3	265	382.5	LUC	223.7	146.8			76.9		
96	Thiện Tân	3	304	56.5	LUC	56.5	56.5					
97	Thiện Tân	3	305	1584.6	LUC	822.7	656.1	166.6				
98	Thiện Tân	3	322	683	LUC	239.8	87.3	79.2				73.3
99	Thiện Tân	3	323	83.2	LUC	83.2	60.2	23.0				
100	Thiện Tân	3	340	648.7	LUC	223.1	58.1	37.4				127.6
101	Thiện Tân	3	361	8.5	LUC	5.2	5.2					
102	Thiện Tân	3	481	824.7	RSX	57.2						57.2
I. Hành vi 2: Chiếm đất phi nông nghiệp là đất DTL với diện tích 608,9m²												
1	Thiện Tân	3	T1	376	DTL	162.3	7.6	8.7		67.7	78.3	
2	Thiện Tân	3	T5	138.5	DTL	138.5	38.5			100.0		
3	Thiện Tân	3	T6	94.0	DTL	90.4						90.4
4	Thiện Tân	3	T	222.0	DTL	217.7	19.5	8.4	33.8	15.7	140.3	
Tổng				130,593.0		109,815.4	11,250.5	7,195.0	2,996.7	14,874.3	68,780.0	4,718.9

Quyết định đã giao trực tiếp cho ông (bà) là
người đại diện theo pháp luật của tổ chức bị xử phạt vào hồigiờphút,
ngày/...../2024.

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ và tên)

